

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03256

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Anh văn 1** (213601-30)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN	1	<i>An</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221002	PHAN NGỌC ANH	1	<i>Anh</i>	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221003	NGUYỄN VĂN BAN	1	<i>Ban</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221004	CAO THANH BẢO	1	<i>Bao</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ	1	<i>Bé</i>	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221006	NGUYỄN HỮU CẢNH	✓		✓	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH	1	<i>Chanh</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221008	BÙI MINH CHÂU	✓		✓	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU	1	<i>Chau</i>	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM	1	<i>Cam</i>	5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHÍ	1	<i>Chi</i>	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN	1	<i>Chi</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221013	VÕ THÀNH CON	1	<i>Con</i>	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH CƯỜNG	1	<i>Manh</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221015	HUỲNH LÊ TẤN CƯỜNG	1	<i>Manh</i>	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221016	LÝ THỊ KIM DUNG	✓		✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG	1	<i>Dung</i>	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG	1	<i>Dung</i>	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN	1	<i>Duyen</i>	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO	1	<i>Dao</i>	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT	1	<i>Dat</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221022	PHẠM HỮU LIA EM	1	<i>Em</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221023	NGUYỄN BẢNG GIANG	1	<i>Giang</i>	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221024	TRƯƠNG MINH GIANG	1	<i>Giang</i>	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI	1	<i>Hai</i>	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẦU	1	<i>Hau</i>	5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN	1	<i>Hien</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIẾU	✓		✓	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA	1	<i>Kha</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH	✓		✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH	1	<i>Khach</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221030	LÊ HUỲNH KHÁC	1	<i>Khac</i>	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 7 năm 11

nhóm Mỹ Như Nguyễn
Phạm Thị Cẩm Loan

Phạm Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03256

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học: Anh văn 1** (213601-30)

CBGD: Huỳnh Thị Cẩm Loan (T3B)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN BẢO VÂN KIẾN	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ LIÊM	1		6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THÚY LINH	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	1		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ NGÂN	✓		✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN NGOÂN	1		5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN NHÂN	1		5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	1		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HẠNG NI	1		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI PHONG	1		5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VINH PHÚC	1		5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH PHÚC	1		5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN PHÚC	1		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUYỀN CHÍ HỒNG QUÂN	1		5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG QUÂN	1		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG SƠN	1		5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH SƠN	1		5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC SỸ	1		5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC THÁI	1		5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY THANH	1		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM THANH	1		6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	DƯƠNG HỮU THỌ	✓		✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN THÔNG	1		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BUI NGỌC THỦ	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH THỦY	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG THY	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH TOÀN	1		5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	1		5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU TRANG	1		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT TRINH	1		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH TRUNG	1		5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN TÙNG	1		6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 7 năm 11

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học: Anh văn 1** (213601-30)

CBGD: Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10221065	PHAN VĂN BÉ	TÝ	1	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10221066	LÊ VĂN	VIỆT	1	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10221067	PHAM QUỐC	VIỆT	1	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10221068	TRƯƠNG VĂN	VUI	1	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10221069	LÊ VĂN	XÍCH	1	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	1	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	1	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 7 năm 11

Nguyễn Anh Tuấn

Paul

Lê Cẩm Loan Duy

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-10)

CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN	1		6	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10221002	PHAN NGỌC ANH	1		7	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10221003	NGUYỄN VĂN BẠN	2		8	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10221004	CAO THANH BẢO	1		6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ	1		5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10221006	NGUYỄN HỮU CÀNH	✓		✓	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH	1		7	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10221008	BÙI MINH CHÂU	✓		✓	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU	1		7	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM CHI	1		8	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ	1		6	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN	1		7	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10221013	VÕ THÀNH CON	1		8	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH CƯỜNG	1		6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10221015	HUYỀN LÊ TẤN CƯỜNG	1		6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10221016	LÝ THỊ KIM DUNG	✓		✓	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG	1		6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG	1		7	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN	1		8	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO	1		8	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT	1		6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10221022	PHẠM HỮU LIA EM	1		6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10221023	NGUYỄN BẢNG GIANG	1		7	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10221024	TRƯƠNG MINH GIẢNG	1		8	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI	1		6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU	1		7	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN	1		8	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIỂU	✓		✓	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA	1		8	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH	✓		✓	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH	1		8	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10221030	LÊ HUỖNH KHÁC	1		6	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 64 Số tờ: 67 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngàytháng năm..

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03255

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-10)

CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ và Tên	KIẾN	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN BẢO VÂN	KIẾN	1		7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ	LIÊM	1		6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THÚY	LIV	1		7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	1		8	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ	NGÂN	✓		✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN	NGOÂN	1		7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN	NHÂN	1		7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	1		8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HẠNG	NI	2		8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI	PHONG	1		7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VINH	PHÚC	1		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	1		8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN	PHÚC	1		7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUỖNH CHÍ HỒNG	QUÂN	1		7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	1		8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG	SON	1		7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH	SON	1		6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC	SỸ	1		7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC	THÁI	1		7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY	THANH	1		6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM	THANH	1		8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	DUƠNG HỮU	THỌ	✓		✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN	THÔNG	1		8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BÙI NGỌC	THÙ	1		8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH	THÙY	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG	THY	1		6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH	TOÀN	1		6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	1		7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU	TRANG	1		7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT	TRINH	1		6	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	1		6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN	TÙNG	1		7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 67 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngàytháng năm.....

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-10)

CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10221065	PHAN VĂN BÉ TÝ	1		6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10221066	LÊ VĂN VIỆT	1		7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10221067	PHẠM QUỐC VIỆT	1		7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10221068	TRƯƠNG VĂN VUI	1		7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10221069	LÊ VĂN XÍCH	2		8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG YẾN	1		7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	1		7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8						8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9						9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10						10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11						11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12						12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13						13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14						14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15						15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16						16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17						17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18						18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 67 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngàytháng năm..

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03253

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-05)

CBGD Hoàng Quốc Công (T487)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221002	PHAN NGỌC ANH	1		2	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221003	NGUYỄN VĂN BẠN	1		3	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221004	CAO THANH BẢO	1		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ	1		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221006	NGUYỄN HỮU CÀNH	✓		✓	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH	1		6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221008	BÙI MINH CHÂU	✓		✓	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU	1		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM	1		3	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHÍ	1		3	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN	1		3	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221013	VÕ THÀNH CƠN	1		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH	1		2	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221015	HUYỀN LÊ TẤN	1		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221016	LÝ THỊ KIM DUNG	✓		✓	16 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG	1		5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG	1		2	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN	1		2	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO	1		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT	1		3	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221022	PHẠM HỮU LIA EM	1		5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221023	NGUYỄN BẢNG	1		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221024	TRƯƠNG MINH	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN	1		6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIẾU	✓		✓	28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA	1		6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH	✓		✓	30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH	1		6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221030	LÊ HUỖNH KHẮC	1		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm..

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03253

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-05)

CBGD Hoàng Quốc Công (T487)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN BẢO VĂN	KIẾN	1	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ	LIÊM	1	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THÚY	LIN	1	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	1	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ	NGÂN	✓	✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN	NGOÂN	1	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN	NHÂN	1	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	1	9	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HẰNG	NI	1	9	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI	PHONG	1	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VĨNH	PHÚC	1	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	1	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN	PHÚC	1	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUỲNH CHÍ HỒNG	QUÂN	1	6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	1	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG	SƠN	1	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH	SƠN	1	3	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC	SỸ	1	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC	THÁI	1	5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY	THANH	1	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM	THANH	1	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	DƯƠNG HỮU	THO	✓	✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN	THÔNG	1	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BÙI NGỌC	THỦ	1	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH	THÙY	1	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG	THY	1	3	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH	TOÀN	1	3	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUỲEN	TRANG	1	5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU	TRANG	1	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT	TRINH	1	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	1	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN	TÙNG	1	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngàytháng năm..

Ph. Lý Khắc Sơn

Ph. Hoàng Quốc Công

Ph. Lê Thanh Duy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-05)

CBGD Hoàng Quốc Công (T487)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10221065	PHAN VĂN BÉ	TÝ	1	3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10221066	LÊ VĂN	VIỆT	1	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10221067	PHẠM QUỐC	VIỆT	1	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10221068	TRƯƠNG VĂN	VUI	1	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10221069	LÊ VĂN	XÍCH	1	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	1	3	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	1	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngàytháng năm..

Phan Văn Bé

Hoàng Quốc Công

Lê Văn Bé

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03254

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Xã hội học đại cương (202621-11)

CBGD Võ Văn Việt (545)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221002	PHAN NGỌC ANH	1		7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221003	NGUYỄN VĂN BAN	1		8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221004	CAO THANH BẢO	1		7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ	1		7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221006	NGUYỄN HỮU CẢNH	✓		✓	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH	1		8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221008	BÙI MINH CHÂU	✓		✓	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU	1		8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM CHI	1		7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ	1		6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN	2		8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221013	VÕ THÀNH CON	1		8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH CƯỜNG	1		5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221015	HUỖNH LÊ TẤN CƯỜNG	1		3	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221016	LÝ THỊ KIM ĐUNG	✓		✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG	1		8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG	1		7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN	1		7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO	1		7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT	1		5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221022	PHẠM HỮU LIA EM	1		6	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221023	NGUYỄN BĂNG GIANG	1		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221024	TRƯƠNG MINH GIẢNG	1		8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221025	ĐOÀN VĂN HÀI	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN	1		8	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIẾU	✓		✓	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA	1		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH	✓		✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH	1		7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221030	LÊ HUỖNH KHẮC	1		4	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 66 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 17 tháng 6 năm 11

Th.S. Lê Hồng Dung

Th.S. Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Xã hội học đại cương (202621-11)

CBGD Võ Văn Việt (545)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN ĐẠO VĂN	KIẾN	1	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ	LIÊM	1	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THỦY	LIN	1	8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	1	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ	NGÂN	✓	✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN	NGOÂN	1	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN	NHÂN	1	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	1	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HÀNG	NI	2	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI	PHONG	1	3	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VINH	PHÚC	1	20	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	1	8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN	PHÚC	1	3	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUYỀN CHỊ HỒNG	QUÂN	1	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	1	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG	SON	1	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH	SON	1	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC	SỸ	1	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC	THÁI	1	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY	THANH	1	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM	THANH	1	8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	DƯƠNG HỮU	THO	✓	✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN	THÔNG	1	8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BÙI NGỌC	THÙ	1	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH	THÙY	1	7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG	THY	1	6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH	TOÀN	1	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	1	7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU	TRANG	1	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT	TRINH	1	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	1	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN	TÙNG	1	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 66 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 17 tháng 6 năm 11

Trần Thị Thanh
Đỗ Thị Diễm

Th.S. Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Xã hội học đại cương (202621-11)

CBGD Võ Văn Việt (545)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.TĐ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10221065	PHAN VĂN BÉ	TÝ	1	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10221066	LÊ VĂN	VIỆT	1	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10221067	PHẠM QUỐC	VIỆT	1	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10221068	TRƯƠNG VĂN	VUI	1	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10221069	LÊ VĂN	XÍCH	1	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	1	8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	1	7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 66 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 17 tháng 6 năm... //

Như Ng. Như Ng.

Th.S. Võ Văn Việt

Th.S. Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)
Môn Học: Các ng. lý CB của CN Mác Lênin (200106-10)
CBGD: Nguyễn Hồng Hải (665)

STT	Mã SV	Họ và Tên		S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN	AN	2	<i>Võ Đình An</i>	5	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	10221002	PHAN NGỌC ANH	ANH	1	<i>Phan Ngọc Anh</i>	5	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	10221003	NGUYỄN VĂN BÀN	BÀN	1	<i>Nguyễn Văn Bàn</i>	5	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	10221004	CAO THANH BẢO	BẢO	1	<i>Cao Thanh Bảo</i>	5	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ	BÉ	1	<i>Trần Văn Bé</i>	5	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	10221006	NGUYỄN HỮU CÀNH	CÀNH	✓		✓	6	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH	CHÁNH	1	<i>Bùi Văn Chánh</i>	5	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	10221008	BÙI MINH CHÂU	CHÂU	✓		✓	8	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU	CHÂU	1	<i>Phan Ngọc Châu</i>	5	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM	CHI	1	<i>Nguyễn Thị Cẩm</i>	5	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ	CHỈ	1	<i>Nguyễn Văn Chỉ</i>	5	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN	CHIẾN	1	<i>Lê Tấn Chiến</i>	5	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	10221013	VÕ THÀNH CON	CON	1	<i>Võ Thành Con</i>	7	13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH	CƯƠNG	1	<i>Nguyễn Trần Mạnh</i>	5	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	10221015	HUYỀN LÊ TẤN	CƯƠNG	1	<i>Huyền Lê Tấn</i>	5	15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	10221016	LÝ THỊ KIM	DUNG	✓		✓	16	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG	DŨNG	1	<i>Phạm Minh Dũng</i>	5	17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG	DŨNG	1	<i>Võ Văn Dũng</i>	5	18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN	DUYÊN	2	<i>Ngô Thị Duyên</i>	5	19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC	ĐÀO	2	<i>Trần Thị Ngọc</i>	7	20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT	ĐẠT	1	<i>Cao Tấn Đạt</i>	5	21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	10221022	PHẠM HỮU LIA	EM	1	<i>Phạm Hữu LIA</i>	5	22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	10221023	NGUYỄN BẢNG	GIANG	1	<i>Nguyễn Bảng</i>	5	23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
24	10221024	TRƯƠNG MINH	GIÁNG	1	<i>Trương Minh</i>	5	24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI	HẢI	1	<i>Đoàn Văn Hải</i>	5	25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU	HẬU	1	<i>Phạm Hoàng Hậu</i>	5	26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN	HIỀN	2	<i>Lý Thị Hiền</i>	5	27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIỆU	HIỆU	✓		✓	28	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA	KHA	1	<i>Nguyễn Phương Kha</i>	5	29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH	KHANH	✓		✓	30	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH	KHÁNH	1	<i>Dương Quang Khánh</i>	6	31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
32	10221030	LÊ HUỖNH KHÁC	KHÁC	1	<i>Lê Huỳnh Khác</i>	5	32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 64 Số tờ: 71 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 6 năm 11

Nguyễn Văn Tron
Nguyễn Văn Tron

TS. Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Tron

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)
Môn Học: Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-10)
CBGD: Nguyễn Hồng Hải (665)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN ĐẠO VĂN	KIẾN	1	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ	LIÊM	1	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THÚY	LIN	1	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	1	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ	NGÂN	✓	✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN	NGOÂN	1	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN	NHÂN	1	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	1	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HẠNG	NI	1	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI	PHONG	1	5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VINH	PHÚC	1	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	1	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN	PHÚC	1	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUỲNH CHÍ HỒNG	QUÂN	1	6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	1	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG	SƠN	1	6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH	SƠN	1	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC	SỸ	1	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC	THÁI	1	5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY	THANH	1	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM	THANH	1	7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	DƯƠNG HỮU	THỌ	✓	✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN	THÔNG	1	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BÙI NGỌC	THÙ	1	6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH	THÙY	2	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG	THY	1	6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH	TOÀN	1	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUỲEN	TRANG	2	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU	TRANG	1	7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT	TRINH	1	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	1	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN	TÙNG	1	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 71 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 6 năm 11

TS. Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Tron

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)
Môn Học Các ng.lý CB của CN Máclênin (200106-10)
CBGD Nguyễn Hồng Hải (665)

STT	Mã SV	Họ Và Tên		S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
65	10221065	PHAN VĂN BÉ	TÝ	1		5	1	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☒ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
66	10221066	LÊ VĂN	VIỆT	1		6	2	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☒ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
67	10221067	PHẠM QUỐC	VIỆT	1		5	3	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☒ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
68	10221068	TRƯƠNG VĂN	VUI	1		7	4	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☒ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
69	10221069	LÊ VĂN	XÍCH	1		6	5	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☒ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	1		6	6	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☒ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	1		6	7	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☒ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							8	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							9	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							10	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							11	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							12	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							13	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							14	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							15	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							16	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							17	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							18	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							19	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							20	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							21	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							22	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							23	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							24	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							25	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							26	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							27	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							28	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							29	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							30	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							31	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10
							32	☐ V	☐ 0	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7	☐ 8	☐ 9	☐ 10

Số bài: 64 Số tờ: 71 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 16 tháng 6 năm 11

[Signature]
TS. Nguyễn Hồng Hải

TS. Nguyễn Hồng Hải

[Signature]
Nguyễn Văn Trọng